ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 335 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bù Gia Mập

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị Quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-STNMT ngày 30/01/2018, Công văn số 324/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/2/2018 và của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 29/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bù Gia Mập, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ơ	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**106.428,15**	**34.251,75**	**24.693,38**	**4.799,44**	**8.318,43**	**6.739,65**	**6.991,06**	**5.827,53**	**14.806,91**
1	**Đất nông nghiệp**	**96.941,58**	**33.282,93**	**23.811,35**	**3.314,74**	**6.703,24**	**6.336,35**	**5.673,18**	**5.170,79**	**12.648,99**
1.1	Đất trồng lúa	1.005,52	-	-	54,41	75,82	162,82	229,34	239,65	243,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,01	-	1,30	9,54	14,38	11,97	9,37	-	7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	46.320,76	3.475,85	11.232,90	3.244,26	2.860,16	6.157,37	5.428,62	4.923,32	8.998,28
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	12.467,54	2.667,70	6.301,07	-	2.390,42	-	-	-	1.108,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	11.440,04	4.576,76	3.213,74	-	1.362,46	-	-	-	2.287,09
1.6	Đất rừng đặc dụng	25.598,20	22.562,62	3.035,58	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	35,50	-	6,77	6,54	-	4,19	5,85	7,82	4,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9.486,58**	**968,82**	**882,03**	**1.484,70**	**1.615,19**	**403,30**	**1.317,88**	**656,74**	**2.157,92**
2.1	Đất quốc phòng	557,59	63,46	167,91	-	-	-	-	-	326,22
2.2	Đất an ninh	6,33	-	-	-	-	-	-	-	6,33
2.3	Đất cụm công nghiệp	93,60	-	-	-	-	-	-	-	93,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	9,52	0,38	2,49	0,40	0,56	0,89	1,28	0,84	2,68
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,40	1,08	13,73	5,15	0,33	11,73	8,65	0,54	2,19
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.647,72	477,14	252,91	1.397,53	1.513,28	187,71	1.081,28	413,62	1.324,25
2.7	Đất di tích lịch sử -văn hóa	2,35	2,35	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải xử lý chất thải	9,67	0,50	-	-	1,00	4,00	-	1,00	3,17
2.9	Đất ở tại nông thôn	463,91	31,08	67,60	43,94	36,03	61,44	55,14	74,38	94,31
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,69	4,95	0,38	0,56	0,74	0,46	2,47	0,16	22,99
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	16,29	1,88	2,30	2,01	1,59	2,73	0,50	1,30	3,98
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	71,40	8,46	17,95	3,63	3,91	9,81	14,35	6,73	6,56
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	57,69	-	18,65	-	-	-	35,84	-	3,20
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,20	1,49	1,91	0,22	1,80	0,58	0,85	1,46	2,89
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,09	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.311,37	357,94	332,48	31,26	51,35	92,24	70,43	156,71	218,98
2.17	Đất mặt nước chuyên dùng	150,75	18,12	3,72		4,62	31,73	47,09	-	45,47
3	**Đất chưa sử dụng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Stt	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ơ	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng diện tích đất thu hồi:		**231,94**	**26,76**	**21,05**	**0,20**	**9,61**	**11,08**	**5,97**	**2,48**	**154,80**
1	**Đất nông nghiệp**	**229,00**	**25,75**	**20,15**	**0,20**	**9,61**	**11,08**	**5,97**	**2,25**	**154,00**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	174,08	5,72	0,15	0,20	1,35	11,08	5,97	2,25	147,37
1.2	Đất rừng sản xuất	39,46	5,52	20,00	-	7,31	-	-	-	6,63
1.3	Đất rừng phòng hộ	12,46	11,51	-	-	0,95	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2,94**	**1,01**	**0,90**	-	-	-	-	**0,23**	**0,80**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	1,13	-	0,90	-	-	-	-	0,23	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,80	-	-	-	-	-	-	-	0,80
-	*Đất giáo dục đào tạo*	*0,80*	-	-	-	-	-	-	-	*0,80*
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,01	1,01	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Stt	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ơ	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**313,90**	**30,11**	**17,99**	**1,12**	**12,74**	**23,19**	**18,99**	**12,75**	**197,01**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	268,98	9,58	8,49	1,12	4,48	23,19	18,99	12,75	190,38
1.2	Đất rừng phòng hộ	12,96	12,01	-	-	0,95	-	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	28,96	5,52	9,50	-	7,31	-	-	-	6,63
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**25,00**	-	**25,00**	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	25,00	-	25,00	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**1,01**	-	-	**0,29**	-	-	-	-	**0,72**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Năm 2018, huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT (T.05).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh